

SUNRISE RIVERSIDE LÔ G - BÁO CÁO THU CHI KHU VỰC CHUNG THÁNG 01/06/2026

No Stt	CODE Mã	ITEMS Hạng mục	TỔNG THỰC TẾ THÁNG 01-05/2026	THỰC TẾ						DỰ KIẾN
				01/2026	02/2026	03/2026	04/2026	05/2026	06/2026	
A	R	COMMON AREA REVENUE/ DOANH THU KHAI THÁC KHU VỰC CHUNG	1,140,098,958	188,435,516	161,355,729	200,351,500	211,614,192	184,301,205	194,040,816	216,466,667
II.1b	RPb	Visitors' parking fee/ Bãi xe vắng lái	573,208,000	102,992,000	71,404,000	103,876,000	110,622,000	96,786,000	87,528,000	100,000,000
	RPS	Motorbike/ bicycle daily visitors' parking Trên thu từ xe hai bánh vắng lái	573,208,000	102,992,000	71,404,000	103,876,000	110,622,000	96,786,000	87,528,000	100,000,000
II.2	RA	Advertising/ Quảng cáo	479,663,642	79,977,274	79,977,274	79,977,273	79,977,274	79,977,274	79,977,273	103,166,667
	RA1	LCD Advertising Quảng cáo LCD	479,663,642	79,977,274	79,977,274	79,977,273	79,977,274	79,977,274	79,977,273	103,166,667
	RA1 A	LCD Advertising for Apartment Quảng cáo LCD cho khu căn hộ	479,663,642	79,977,274	79,977,274	79,977,273	79,977,274	79,977,274	79,977,273	103,166,667
II.3	RR	Rentals/ Cho thuê	86,400,000	5,400,000	9,900,000	16,400,000	20,900,000	7,400,000	26,400,000	13,300,000
	RR1	Taxi Cho thuê taxi	29,400,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
	RR5	Stander location rental Cho thuê mặt bằng đất standee	57,000,000	500,000	5,000,000	11,500,000	16,000,000	2,500,000	21,500,000	8,400,000
	RO	Others/ Khác	627,316	66,242	74,455	98,227	114,918	137,931	135,543	-
	RO2c	Bank Interest on Vietinbank account Lãi tiền gửi từ tài khoản ngân hàng Vietinbank	627,316	66,242	74,455	98,227	114,918	137,931	135,543	-
B	E	EXPENSE/ CHI PHÍ	785,312,320	131,203,579	125,271,271	131,048,335	131,175,101	133,693,095	132,920,849	131,744,457
I	EM	Expenses for management and administration items/ Chi phí quản lý và hành chính	290,899,393	48,816,040	47,818,495	47,529,951	47,517,830	49,134,164	50,082,913	55,303,234
I.1	EMH	Human Resource / Chi phí quản lý và nhân sự	290,899,393	48,816,040	47,818,495	47,529,951	47,517,830	49,134,164	50,082,913	55,303,234
	EMH1	Management fee for Savills Phí quản lý cố định của Savills	28,325,682	5,098,623	5,098,623	4,532,109	4,532,109	4,532,109	4,532,109	5,280,695
	EMH2	Staff cost for Savills Phí lương cấp	224,091,314	37,608,380	35,371,630	36,835,768	36,824,749	38,294,144	39,156,643	42,857,121
	EMH3	Allowance for nightshift, working public holiday Phụ cấp trực ca đêm, làm việc lễ/tết	12,036,997	1,671,215	3,001,106	1,841,169	1,841,169	1,841,169	1,841,169	2,199,632
	EMH10	Non deductible VAT Thuế VAT không được khấu trừ	26,445,400	4,437,822	4,347,136	4,320,905	4,319,603	4,466,742	4,552,992	4,965,786
II	ES	Expenses for Outsource Service/ Chi phí dịch vụ	281,228,489	45,812,852	46,045,911	47,283,604	47,013,346	47,536,238	47,536,238	48,594,723
II.2	ESS	Services contract/ Hợp đồng dịch vụ	281,228,489	45,812,852	46,045,911	47,283,604	47,013,346	47,536,238	47,536,238	48,594,723
	ESS1	Security service Dịch vụ bảo vệ	142,955,278	23,398,132	23,405,965	23,993,617	23,999,598	24,078,983	24,078,983	24,681,967
	ESS4	Cleaning service for common area Dịch vụ vệ sinh công cộng	127,260,187	20,579,216	20,804,442	21,454,783	21,178,244	21,621,751	21,621,751	22,321,623
	ESS12	Pest control service Dịch vụ xử lý côn trùng	8,920,548	1,466,758	1,466,758	1,466,758	1,466,758	1,466,758	1,466,758	1,241,132
	ESS14	Handle Termites Phí xử lý mối	2,092,476	348,746	348,746	348,746	348,746	348,746	348,746	350,000
IV	EE	Energy Consumption/ Năng lượng	213,184,438	36,574,687	31,406,865	36,234,480	36,644,015	37,022,693	35,301,698	27,846,500
IV.2	EEE	Electric	213,184,438	36,574,687	31,406,865	36,234,480	36,644,015	37,022,693	35,301,698	27,846,500
	EEE C	Electricity for Common Area Điện khu công cộng khu vực chung	213,184,438	36,574,687	31,406,865	36,234,480	36,644,015	37,022,693	35,301,698	27,846,500
C	PL1	ESTIMATED DIFFERENCE DƯ (ƯỚC THỪA (+) / THIẾU (-))	354,786,638	57,231,937	36,084,458	69,303,165	80,439,001	50,808,110	61,119,967	84,722,210
D		EXPENSE OF TAX ABILITIES CHI PHÍ THUẾ	113,978,530	18,840,240	16,131,850	20,030,239	21,155,673	18,423,224	19,397,304	10,623,333
	VAT	VAT liability Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	56,973,582	9,418,464	8,064,064	10,012,664	10,574,964	9,208,164	9,695,264	10,623,333
	VAT2	VAT liability Thuế VAT đối với Mã số thuế (MST) Ban Quản Trị (doanh thu *5%)	56,973,582	9,418,464	8,064,064	10,012,664	10,574,964	9,208,164	9,695,264	10,623,333
	CIT2	Corporate Income Tax on Extra Input cash Flow (CIT) Thuế thu nhập doanh nghiệp trên dòng tiền đầu vào cộng thêm	57,004,948	9,421,776	8,067,786	10,017,575	10,580,710	9,215,060	9,702,041	-
PART 3:	PL2	AFTER TAX ESTIMATE DƯ ƯỚC THỪA (+) / THIẾU (-)	240,808,103	38,391,698	19,952,608	49,272,926	59,283,328	32,184,888	41,722,663	73,899,876

** Ghi chú:

Kế Toán Ban Quản lý Tòa Nhà

NGUYỄN THỊ THU

